

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC AN SINH
Chương: 622 Loại 070 Khoản 072

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 172/QĐ- THAS ngày 04 / 04 /2023 của trường Tiểu học An Sinh)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu chi	1.438.741.552	1.438.741.552	-1.902.512	
I	Tổng số thu từ nguồn thu sự nghiệp khác	1.438.741.552	1.436.979.845	-1.761.707	
1.1	Tiền tiếng Anh với người nước ngoài	233.520.000	233.520.000	0	
1.2	Tiền tin học	121.785.500	120.023.793	-1.761.707	
1.3	Tiền tiếng Anh 1,2	62.091.000	62.091.000	0	
1.4	Tiền Kỹ năng sống	351.728.000	351.728.000	0	
1.5	Tiền xe đạp	29.160.000	29.160.000	0	
1.6	Tiền nước uống	79.460.000	79.460.000	0	
1.7	Tiền CSSKBĐ	26.340.593	26.340.593	0	
1.8	Tiền BHYT học sinh	375.038.100	375.038.100	0	
1.9	Tiền hoàn trả BHYT học sinh	140.805	140.805	0	
1.10	Tiền thù lao BHYT	7.564.554	7.564.554	0	
1.11	Tiền thanh lý TSCĐ	995.000	995.000	0	
1.12	Tiền khen thưởng	12.240.000	12.240.000	0	
1.13	Tiền CS bán trú	36.246.000	36.246.000	0	
1.14	Tiền ăn	102.432.000	102.432.000	0	
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác	1.436.979.845	1.436.839.040	-140.805	
1.1	Tiền tiếng Anh với người nước ngoài	233.520.000	233.520.000	0	
1.2	Tiền tin học	120.023.793	120.023.793	0	
1.3	Tiền tiếng Anh 1,2	62.091.000	62.091.000	0	
1.4	Tiền Kỹ năng sống	351.728.000	351.728.000	0	
1.5	Tiền xe đạp	29.160.000	29.160.000	0	
1.6	Tiền nước uống	79.460.000	79.460.000	0	
1.7	Tiền CSSKBĐ	26.340.593	26.340.593	0	
1.8	Tiền BHYT học sinh	375.038.100	375.038.100	0	
1.9	Tiền hoàn trả BHYT học sinh	140.805	0	-140.805	
1.10	Tiền thù lao BHYT	7.564.554	7.564.554	0	
1.11	Tiền thanh lý TSCĐ	995.000	995.000	0	
1.12	Tiền khen thưởng	12.240.000	12.240.000	0	
1.13	Tiền CS bán trú	36.246.000	36.246.000	0	
1.14	Tiền ăn	102.432.000	102.432.000	0	
1	Chi quản lý hành chính			0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
2	Nghiên cứu khoa học			0	
3	Chi nghiệp vụ giáo dục đào tạo dạy nghề	8.101.385.492	7.308.689.492	-792.696.000	
3.1	<u>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</u>	<u>6.828.380.000</u>	<u>6.828.380.000</u>	0	
a	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>5.613.805.884</u>	<u>5.613.805.884</u>	0	
	Mục 6000: Tiền lương	2.664.708.556	2.664.708.556	0	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	79.673.040	79.673.040	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.561.350.810	1.561.350.810	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho HS SV cán bộ đi học	-	-		
	Mục 6200: Tiền thưởng	19.980.000	19.980.000	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	11.920.000	11.920.000	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	728.023.178	728.023.178	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	548.150.300	548.150.300	0	
b	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>1.073.139.116</u>	<u>1.073.139.116</u>	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	54.824.041	54.824.041	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	92.874.223	92.874.223	0	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	45.007.134	45.007.134	0	
	Mục 6650: Hội nghị	-	-	0	
	Mục 6700: Công tác phí	15.100.000	15.100.000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	110.116.654	110.116.654	0	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	398.188.440	398.188.440	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	357.028.624	357.028.624	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	-	-		
c	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>141.435.000</u>	<u>141.435.000</u>	0	
	Mục 7750: Chi khác	141.435.000	141.435.000	0	
3.2	<u>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</u>	<u>1.273.005.492</u>	<u>480.309.492</u>	-792.696.000	
a	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>308.762.300</u>	<u>308.762.300</u>	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	242.302.300	242.302.300	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ cho HS SV	66.460.000	66.460.000	0	
b	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>960.384.256</u>	<u>167.688.256</u>	-792.696.000	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	87.656	87.656		
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	8.764.200	8.764.200		
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	42.002.000	42.002.000		
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	94.120.000	94.120.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Mục 7000: Chí phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	815.410.400	22.714.400	-792.696.000	
☑	Các khoản chi khác	3.858.936	3.858.936		
-	Mục 7750: Chi khác	3.858.936	3.858.936		

An Sinh, ngày 04 tháng 04 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG

Đoàn Thị Nhung

